



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 5200213597 ngày 09 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Quốc Hoà	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Cương	Ủy viên
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Cương	Giám đốc
Ông: Phạm Ngọc Lan	Phó Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	
Ông: My Duy Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2014
Bà : Vũ Thị Lùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2014
Ông: Lê Tiến Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2014
Ông: Vũ Văn Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 11 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, tại thời điểm 31/12/2014, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 218.824.048.997 đồng, khoản lỗ lũy kế là 177.485.970.432 đồng bằng 66,9% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Hoạt động kinh doanh của Công ty trong các năm tiếp theo vẫn được thực hiện trên cơ sở cam kết về sản lượng xi măng tiêu thụ của các cổ đông góp vốn và các khách hàng khác. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

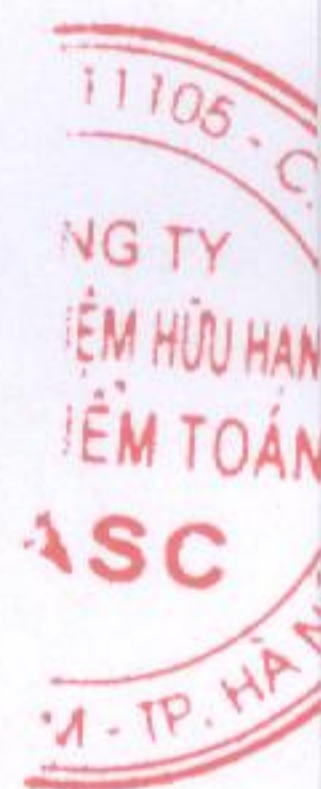
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0904-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		131.888.922.130	141.985.643.209
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.261.111.211	4.478.740.579
111	1. Tiền		11.261.111.211	4.478.740.579
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	44.651.825
			-	44.651.825
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.509.281.988	91.596.382.065
131	1. Phải thu khách hàng		43.952.591.607	79.299.229.180
132	2. Trả trước cho người bán		11.772.136.648	10.211.938.301
135	5. Các khoản phải thu khác	04	364.553.733	2.085.214.584
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580.000.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	05	64.501.893.163	44.321.762.359
141	1. Hàng tồn kho		64.501.893.163	44.321.762.359
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		616.635.768	1.544.106.381
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		616.635.768	1.544.106.381
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		759.213.106.177	833.134.628.156
220	II. Tài sản cố định		733.188.204.566	781.272.938.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	724.475.007.352	773.283.152.928
222	- Nguyên giá		1.110.303.059.763	1.109.807.372.036
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(385.828.052.411)	(336.524.219.108)
227	3. Tài sản cố định vô hình	07	5.342.110.081	5.679.780.469
228	- Nguyên giá		7.161.937.763	7.161.937.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.819.827.682)	(1.482.157.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	3.371.087.133	2.310.005.553
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	09	2.370.906.619	3.871.001.477
258	3. Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.629.093.381)	(6.128.998.523)
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.653.994.992	47.990.687.729
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	23.590.794.992	47.990.687.729
268	3. Tài sản dài hạn khác		63.200.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		891.102.028.307	975.120.271.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		803.287.998.739	922.261.491.064
310	I. Nợ ngắn hạn		350.712.971.127	511.043.295.028
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	214.541.851.425	340.742.395.047
312	2. Phải trả người bán		46.017.536.010	137.159.618.284
313	3. Người mua trả tiền trước		52.550.095.545	13.478.150
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.602.429.089	10.749.294.061
315	5. Phải trả người lao động		7.716.491.166	7.268.554.680
316	6. Chi phí phải trả	13	13.001.781.652	9.057.071.696
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	7.282.786.240	6.052.883.110
330	II. Nợ dài hạn		452.575.027.612	411.218.196.036
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	452.575.027.612	411.218.196.036
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.814.029.568	52.858.780.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	87.814.029.568	52.858.780.301
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265.300.000.000	256.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(177.485.970.432)	(203.141.219.699)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		891.102.028.307	975.120.271.365

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.604.545.455	23.187.287.818
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	10.235,97	13.254,75

Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

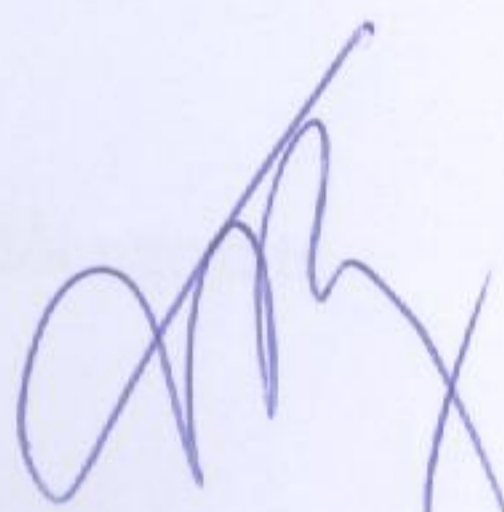
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		667.596.559.400	629.892.154.495
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		187.879.100	538.386.091
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	667.408.680.300	629.353.768.404
11	4. Giá vốn hàng bán	18	562.540.869.366	531.708.560.283
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.867.810.934	97.645.208.121
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	255.409.930	1.229.760.769
22	7. Chi phí tài chính	20	75.530.056.252	86.176.522.348
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		54.813.632.031	68.231.579.509
24	8. Chi phí bán hàng		271.677.614	646.709.555
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	14.396.863.265	11.532.344.474
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.924.623.733	519.392.513
31	11. Thu nhập khác	22	11.204.643.544	1.182.032.191
32	12. Chi phí khác	23	474.018.010	1.307.598.272
40	13. Lợi nhuận khác		10.730.625.534	(125.566.081)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.655.249.267	393.826.432
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.655.249.267</u>	<u>393.826.432</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	985	15

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Văn Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

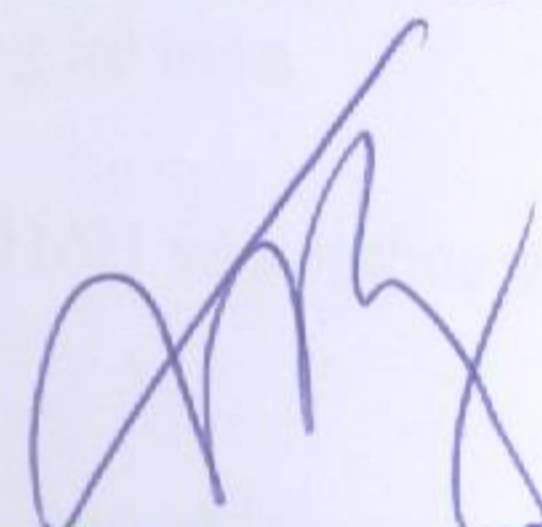
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.655.249.267	393.826.432
	2. Điều chỉnh cho các khoản		109.991.291.997	130.767.185.056
02	- Khấu hao tài sản cố định	6; 7	49.641.503.691	51.689.585.370
03	- Các khoản dự phòng		2.080.094.858	300.964.985
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.471.183.691	10.881.088.480
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.122.274)	(336.033.288)
06	- Chi phí lãi vay		54.813.632.031	68.231.579.509
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		135.646.541.264	131.161.011.488
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.547.507.869	(27.127.413.492)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.180.130.804)	(12.588.674.719)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.677.106.297)	12.935.034.839
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24.399.892.737	5.793.316.697
13	- Tiền lãi vay đã trả		(50.730.840.777)	(69.540.742.104)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		826.153.346	3.857.479.069
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.307.371.988)	(1.058.091.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.524.645.350	43.431.920.778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(984.124.050)	(952.862.231)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.651.825	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.655.348.175
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.122.274	14.300.901
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(924.349.951)	1.716.786.845
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.300.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		512.021.236.925	334.166.064.585
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(600.136.438.249)	(375.367.530.955)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(78.815.201.324)	(41.201.466.370)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.785.094.075	3.947.241.253
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.478.740.579	527.918.972
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(2.723.443)	3.580.354
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.261.111.211	4.478.740.579

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 5200213597 ngày 09 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2014 là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và hạ tầng cơ sở;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2014, Công ty tiếp tục duy trì sự ổn định của lò nung cũng như nhận được sự hỗ trợ bán hàng và đầu tư vào từ Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (là cổ đông lớn nhất của Công ty). Đồng thời, Công ty nhận được 10 tỷ đồng tiền hỗ trợ kinh phí san tạo mặt bằng Dự án Xây dựng Nhà máy Xi măng Yên Bình từ UBND Tỉnh Yên Bái theo Quyết định số 148/QĐ - UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014 về việc hỗ trợ kinh phí san lấp mặt bằng dự án xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình.

Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 218.824.048.997 đồng (tại thời điểm 31/12/2013 là 369.057.651.819 đồng). Khoản lỗ lũy kế là 177.485.970.432 đồng bằng 66,9% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính, và thị trường tiêu thụ từ các tổ chức tín dụng và của các cổ đông. Do vậy, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Tài sản dùng trong quản lý	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các năm hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tải sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

111
ONG
NHIỆM
KIỂM
AS
TIEM

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	288.888.803	529.558.399
Tiền gửi ngân hàng	10.972.222.408	3.949.182.180

	11.261.111.211	4.478.740.579
--	-----------------------	----------------------

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Vũ Văn Thanh về thực hiện các thủ tục liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất	-	650.000.000
Phải thu Công ty CP Đá trắng Vinaconex về tiền điện	17.491.252	1.024.253.603
Phải thu khác	347.062.481	410.960.981

	364.553.733	2.085.214.584
--	--------------------	----------------------

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	1.700.000
Nguyên liệu, vật liệu	13.057.125.051	8.009.148.555
Công cụ, dụng cụ	11.731.657.546	11.201.608.198
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.582.361.006	1.216.137.366
Thành phẩm	38.130.749.560	23.893.168.240

	64.501.893.163	44.321.762.359
--	-----------------------	-----------------------

5 - C.T
TY
ĐU HAN
TOAN
C
D. HA N

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	451.459.622.419	619.035.335.808	38.305.047.975	1.007.365.834	1.109.807.372.036
Số tăng trong năm	-	-	240.000.000	255.687.727	495.687.727
- Mua trong năm	-	-	240.000.000	255.687.727	495.687.727
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	451.459.622.419	619.035.335.808	38.545.047.975	1.263.053.561	1.110.303.059.763
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	98.841.760.051	218.499.320.184	18.314.750.287	868.388.586	336.524.219.108
Số tăng trong năm	18.528.204.843	27.206.268.328	3.418.765.029	150.595.103	49.303.833.303
- Khấu hao trong năm	18.528.204.843	27.206.268.328	3.418.765.029	150.595.103	49.303.833.303
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	117.369.964.894	245.705.588.512	21.733.515.316	1.018.983.689	385.828.052.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	352.617.862.368	400.536.015.624	19.990.297.688	138.977.248	773.283.152.928
Tại ngày cuối năm	334.089.657.525	373.329.747.296	16.811.532.659	244.069.872	724.475.007.352

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

512.377.607.707 VND
 75.372.637 VND

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.428.532.294	53.625.000	1.482.157.294
Số tăng trong năm	332.795.388	4.875.000	337.670.388
- <i>Khấu hao trong năm</i>	332.795.388	4.875.000	337.670.388
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.761.327.682	58.500.000	1.819.827.682
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.674.905.469	4.875.000	5.679.780.469
Tại ngày cuối năm	5.342.110.081	-	5.342.110.081

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.252.365.659	1.853.395.159
Dây chuyền sản xuất mới	2.252.365.659	1.853.395.159
Mua sắm TSCĐ	650.000.000	-
Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	650.000.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	468.721.474	456.610.394
Chi phí sửa chữa đường vào Nhà máy	-	355.272.726
Chi phí sửa chữa sân chứa Clinker	-	101.337.668
Công trình khác	468.721.474	-
	3.371.087.133	2.310.005.553

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(7.629.093.381)	(6.128.998.523)
	2.370.906.619	3.871.001.477

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2014 và tỷ lệ lợi ích của Công ty vào Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex là 15,83%

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	47.990.687.729	65.558.820.387
Số tăng trong năm	10.930.971.606	14.930.440.826
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(35.330.864.343)	(32.498.573.484)
Số dư cuối năm	23.590.794.992	47.990.687.729
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ	15.722.175.105	30.439.254.248
Chi phí bảo hiểm	28.801.214	89.390.131
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	55.991.597	66.235.906
Chi phí quảng cáo	-	72.727.275
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ năm 2014	7.000.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh trước năm 2013	-	10.165.937.200
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ năm 2013	-	6.900.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	783.827.076	257.142.969
	23.590.794.992	47.990.687.729

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	134.191.105.346	154.784.268.191
Vay ngân hàng	134.191.105.346	154.784.268.191
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Yên Bái (1)	44.997.440.479	49.997.183.265
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái (2)	69.984.174.859	71.199.086.584
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (3)	18.909.490.008	33.287.998.342
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình (4)	300.000.000	300.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.350.746.079	185.958.126.856
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Yên Bái	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng Phát triển tỉnh Yên Bái	37.486.425.124	28.816.425.124
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (chi tiết xem thuyết minh 15)	29.864.320.955	144.141.701.732
	214.541.851.425	340.742.395.047

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8700-LAV-2014/00385/HĐTD ngày 03/01/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng tại thời điểm cho vay là 50.000.000.000 đồng, tại thời điểm 31/12/2014 là 45.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay vốn lưu động thường xuyên mua nguyên - nhiên vật liệu, thanh toán chi phí nhân công và các chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Thời hạn hiệu lực hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay của từng lần giải ngân tối đa là 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSĐB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 44.997.440.479 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/788171/HĐTD ngày 08/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSĐB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 69.984.174.859 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 050713/TDHM-XMYB ngày 05/07/2013 và số 301214/TDHM-XMYB ngày 29/12/2014 với các điều khoản chi tiết

+ Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VNĐ;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay tối đa 09 tháng tính cho từng lần rút vốn;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSĐB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 18.909.490.008 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình theo hợp đồng tín dụng ngày 20/04/2012 và phụ lục số 04 ngày 20/4/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng và đã được gia hạn hợp đồng đến 31/12/2015;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tín chấp

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 300.000.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.449.006.901	8.642.926.494
Thuế thu nhập cá nhân	267.492.416	189.473.061
Thuế tài nguyên	298.723.422	267.680.061
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	431.205.239
Các loại thuế khác	1.289.350.667	925.548.698
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	297.855.683	292.460.508
	9.602.429.089	10.749.294.061

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhà thầu phải trả tương ứng với lãi vay đã trích	82.252.132	121.233.258
Trích phí bảo lãnh phải trả Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam	209.044.175	304.686.760
Chi phí lãi vay phải trả	12.635.602.598	8.573.945.975
Chi phí phải trả khác	74.882.747	57.205.703
	13.001.781.652	9.057.071.696

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	443.486.417
Kinh phí công đoàn	1.328.813.811	1.061.803.930
Bảo hiểm xã hội	757.429.004	894.522.593
Bảo hiểm y tế	62.563.505	49.054.726
Bảo hiểm thất nghiệp	28.883.435	21.922.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	324.508.449	395.352.637
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.780.588.036	3.186.740.307
Phải trả Công ty CP Xi măng Mai Sơn về tiền mua than cám	-	1.233.025.847
Phải trả Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam về phí bảo lãnh và các nội dung khác	4.750.018.043	1.912.568.617
Phải trả khác	30.569.993	41.145.843
	7.282.786.240	6.052.883.110

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	452.575.027.612	411.218.196.036
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Yên Bái (1)	452.575.027.612	411.218.196.036
Ngân hàng Phát triển tỉnh Yên Bái (2)	142.715.400.000	155.715.400.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (3)	105.512.681.798	141.692.681.798
	204.346.945.814	113.810.114.238
	452.575.027.612	411.218.196.036

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Vay vốn để đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/ năm;
- + Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSĐB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 155.715.400.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 13.000.000.000 đồng.
- (2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Vay vốn để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
 - + Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSĐB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 142.999.106.922 VNĐ, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 36.180.000.000 đồng, số lãi vay được cơ cấu đến hạn trả trong năm 2014 chưa trả được là 1.306.425.124 đồng.
- (3) Khoản vay dài hạn của Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB, thỏa thuận thanh toán số 46/Vinaconex-CHMC-XMYB ngày 20/01/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ngày 05/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng;
 - + Thời hạn cho vay: 10 năm kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 3,78% năm;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10.968.798 USD tương ứng 234.211.266.769 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 1.398.633,46 USD tương ứng 29.864.320.955 đồng;

11110
CÔNG
CH NHIỆM
NG KI
AA
DAN KI

52
X
Y
YÊN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	256.000.000.000	-	(202.480.855.131)	53.519.144.869
Lãi trong năm trước	-	-	393.826.432	393.826.432
Nộp lại tiền lương năm 2012	-	-	3.900.000	3.900.000
Phải nộp do Truy thu theo biên bản thanh tra thuế năm 2013	-	-	(1.058.091.000)	(1.058.091.000)
Số dư cuối năm trước	256.000.000.000	-	(203.141.219.699)	52.858.780.301
Tăng vốn trong năm nay	9.300.000.000	-	-	9.300.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	25.655.249.267	25.655.249.267
Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ sang chi phí tài chính	-	3.471.183.691	-	3.471.183.691
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(3.471.183.691)	-	(3.471.183.691)
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000	-	(177.485.970.432)	87.814.029.568

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn góp của các cổ đông thêm 9.300.000.000 đồng theo yêu cầu tại Công văn số 788/NHNo - TD ngày 31/12/2013 về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ vay vốn lưu động năm 2013 - 2014 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	119.517.160.000	45,05%	110.217.160.000	43,05%
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.560.000.000	25,09%	66.560.000.000	26,00%
Công ty CP Xi măng Yên Bái	4.262.460.000	1,61%	4.262.460.000	1,67%
Công ty CP Xây dựng số 01	6.148.000.000	2,32%	6.148.000.000	2,40%
Công ty CP Xây dựng số 02	5.800.000.000	2,19%	5.800.000.000	2,27%
Công ty CP Xây dựng số 03	2.494.180.000	0,94%	2.494.180.000	0,97%
Các cổ đông khác	60.518.200.000	22,81%	60.518.200.000	23,64%
	265.300.000.000	100%	256.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	256.000.000.000	256.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	9.300.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	256.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	25.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	25.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	25.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	25.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	25.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng	665.470.550.004	627.785.563.660
Doanh thu thuần hoạt động khác	1.938.130.296	1.568.204.744
	667.408.680.300	629.353.768.404

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	561.623.100.952	531.505.989.682
Giá vốn hoạt động khác	917.768.414	202.570.601
	562.540.869.366	531.708.560.283

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.122.274	336.033.288
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	893.727.481
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	233.589.882	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.697.774	-
	255.409.930	1.229.760.769

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	54.813.632.031	68.231.579.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.869.172	393.385.176
Chi phí tài chính từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ	14.717.079.143	4.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.471.183.691	11.774.815.961
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.094.858	300.964.985
Chi phí tài chính khác	954.197.357	1.475.776.717
	75.530.056.252	86.176.522.348

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.342.568	170.166.920
Chi phí nhân công	8.627.079.903	7.057.772.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.159.988.481	1.192.540.522
Thuế, phí, lệ phí	433.634.509	358.248.138
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	580.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.360.176	1.450.743.800
Chi phí khác bằng tiền	1.496.457.628	1.302.872.824
	14.396.863.265	11.532.344.474

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	629.777.651	1.165.640.771
Nhận hỗ trợ kinh phí san tạo mặt bằng dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Yên Bình (*)	10.000.000.000	-
Thu nhập khác	574.865.893	16.391.420
	11.204.643.544	1.182.032.191

(*) Đây là khoản tiền hỗ trợ kinh phí san tạo mặt bằng dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Yên Bình theo Quyết định số 148/QĐ - UBND ngày 27/01/2014 của UBND Tỉnh Yên Bái.

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp	474.018.010	569.873.867
Lãi chậm trả tiền vay than	-	679.980.003
Chi phí khác	-	57.744.402
	474.018.010	1.307.598.272

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.655.249.267	393.826.432
Các khoản điều chỉnh tăng	1.054.018.010	569.873.867
Các khoản điều chỉnh giảm	(26.709.267.277)	(963.700.299)
- Kết chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế năm nay (*)	(26.709.267.277)	(963.700.299)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	-	-
--	---	---

(*) Tình hình lãi lỗ các năm trước như sau:

	Năm 2009
Lỗ trên kết quả kinh doanh	(34.108.489.631)
Lỗ lũy kế được kết chuyển vào năm 2014	(26.709.267.277)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.655.249.267	393.826.432
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.655.249.267	393.826.432
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.048.438	25.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	985	15

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.326.196.035	279.247.808.073
Chi phí nhân công	41.224.951.144	39.515.764.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.641.503.691	51.689.585.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.979.053.593	137.736.876.720
Chi phí khác bằng tiền	51.958.697.148	35.697.580.028
	582.130.401.611	543.887.614.312

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.261.111.211	-	4.478.740.579	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.317.145.340	(580.000.000)	81.384.443.764	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	44.651.825	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	(7.629.093.381)	10.000.000.000	(6.128.998.523)
Cộng	65.578.256.551	(8.209.093.381)	95.907.836.168	(6.128.998.523)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ	667.116.879.037	751.960.591.083
Phải trả người bán, phải trả khác	53.300.322.250	143.212.501.394
Chi phí phải trả	13.001.781.652	9.057.071.696
Cộng	733.418.982.939	904.230.164.173

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.261.111.211	-	-	11.261.111.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.737.145.340	-	-	43.737.145.340
Đầu tư dài hạn	-	2.370.906.619	-	2.370.906.619
Cộng	54.998.256.551	2.370.906.619	-	57.369.163.170
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.478.740.579	-	-	4.478.740.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.384.443.764	-	-	81.384.443.764
Đầu tư ngắn hạn	44.651.825	-	-	44.651.825
Đầu tư dài hạn	-	3.871.001.477	-	3.871.001.477
Cộng	85.907.836.168	3.871.001.477	-	89.778.837.645

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	214.541.851.425	-	452.575.027.612	667.116.879.037
Phải trả người bán, phải trả khác	53.300.322.250	-	-	53.300.322.250
Chi phí phải trả	13.001.781.652	-	-	13.001.781.652
Cộng	280.843.955.327	-	452.575.027.612	733.418.982.939
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	340.742.395.047	-	411.218.196.036	751.960.591.083
Phải trả người bán, phải trả khác	143.212.501.394	-	-	143.212.501.394
Chi phí phải trả	9.057.071.696	-	-	9.057.071.696
Cộng	493.011.968.137	-	411.218.196.036	904.230.164.173

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	9.300.000.000	-
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	546.736.724.221	513.615.840.014
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	235.959.426.032	116.361.524.451

Vay vốn

Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	104.876.952
---	------------------------------	---	-------------

Lãi vay phải trả trong năm

Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	9.149.045.725	9.871.578.910
---	------------------------------	---------------	---------------

Phí bảo lãnh Bộ tài chính

Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	782.388.362	1.119.835.007
---	------------------------------	-------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	30.180.869.991
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	9.191.532.326	9.191.532.326
Phải trả			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	5.681.518.689	58.017.505.464
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	242.595.597.692	262.303.818.290
Người mua trả tiền Công ty CP kinh doanh Xi măng Miền Bắc		58.125.236.234	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.306.475.875	764.636.421

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 72A/2011/HĐMBCP - PC và Phụ lục hợp đồng số 0192A/2012/HĐMBCP - PC ngày 05/03/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình mua lại 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex (thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) với giá 48,048 tỷ đồng, tương đương với 61,6% vốn của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex thì thời hạn cuối cùng Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phải thực hiện cam kết mua lại cổ phiếu và thanh toán nghĩa vụ nợ là tháng 03/2013. Đến thời điểm 31/12/2014 các bên chưa thực hiện thủ tục mua bán cổ phần này nên chưa phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần mua bán ở trên, số tiền Công ty đã thanh toán cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam là 9,191 tỷ đồng.

- Căn cứ theo Quyết định số 96/QĐ-BTNMT ngày 16/01/2015 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Đá hoa làm nguyên liệu xi măng thuộc khu vực Mông Sơn 1, Xã Mông Sơn, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái và Quyết định số 97/QĐ-BTNMT ngày 16/01/2015 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ đá sét Hợp Minh thuộc Xã Hợp Minh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, thì tổng số tiền Công ty phải nộp để được quyền khai thác khoáng sản tính từ ngày 01/07/2011 đến hết thời hạn khai thác là 25.548.688.000 đồng. Trong đó số tiền phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến hết thời hạn khai thác là 23.763.354.000 đồng được xác định nộp trong 17 lần bắt đầu từ năm 2015. Đối với giai đoạn từ 01/07/2011 đến 31/12/2013 thì số tiền phải nộp là 1.785.334.000 đồng. Đồng thời, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, thì đối với trữ lượng đã khai thác từ 01/7/2011 đến 31/13/2013 đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền.

Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Nguyễn Văn Cương